

BẢNG 3: XE GẮN MÁY HAI BÁNH, XE MÔ TÔ HAI BÁNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Phần 3a. Xe gắn máy hai bánh sản xuất lắp ráp trong nước					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm3/kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVS VTX	49,5	11.000.000
2	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS	49,5	12.000.000
3	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CLASSIC VVIP II	49,5	16.966.000
4	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PASSION I	49,4	17.200.000
5	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PLUS	49,4	17.800.000
6	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-SI	49,4	14.450.000
7	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAI	SPORT	49,5	12.000.000
8	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CLASSIC 50-1	49,5	10.000.000
9	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WALKMEN-A	1,15	12.990.000
10	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WEGOO	1,5	16.400.000
11	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN	1,5	15.590.000
12	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-16G	1,7	20.490.000
13	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	SUNOO X	1	10.500.000
14	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN MINI	0,8	9.300.000
15	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	ONEVENUXS ECO	1,8	9.300.000
16	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	X-SPORT 2	1,5	11.976.000
17	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	ROYAL	2,1	16.766.400
18	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	14.471.000
19	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ANBICO	VALERIOLS	1,65	13.230.000
20	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO S3	1,5	14.970.000
21	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO S	1,5	8.200.000
22	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	S-ONE	1,55	15.890.000
23	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TH CEO	VAR A	1,55	11.277.400
24	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	V9	1,7	14.970.000
25	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CREA	1,4	11.976.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm3/kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
26	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	XMEN X9	1,35	11.976.000
27	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150I	2,65	20.088.000
28	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,6	17.964.000
29	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2,65	20.100.000
30	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BAT S	1,58	11.000.000
31	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BC1	1,65	9.600.000
32	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIOSHIMA	PLUS - S	1,5	10.800.000
33	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	GOGO S1	1,6	9.481.000
34	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	NEO	1,53	11.976.000
35	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	NEO S	1,6	9.720.000
36	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	GOGOLO	1,55	11.477.000
37	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SMB	XZONE	1	7.500.000

Phần 3b. Xe mô tô hai bánh nhập khẩu từ nước ngoài

STT	Nguồn gốc	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm3/kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh (điện)	EVGO	EH1	2,5	16.000.000

Phần 3c. Xe mô tô hai bánh sản xuất lắp ráp trong nước

STT	Nguồn gốc	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm3/kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	SYM	TPBW-VYD	124,9	30.250.000
2	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7	31.124.000
3	Xe mô tô hai bánh	INDOMOTOR	CD67	106,7	13.972.000
4	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-4G	2,8	27.990.000
5	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6	30.500.000
6	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	6	37.500.000